

Số: 524 /CBTT-NCTS

Ngày 22 tháng 07 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35840905

Fax: (84-4) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Quang Huy

Địa chỉ: Số 63, khu đường II, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904672992

Fax: (84-4) 35840906

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): Công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được
soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên
mục tin tức vào ngày 22/07/2016 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

*Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày
30/06/2016.*

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.



Ngô Quang Huy

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch	
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Đào Mạnh Kiên	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quang Huy	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Số: 362- /2016/UHY ACA-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/07/2016, từ trang 06 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số 0933-2014-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà HL,
82 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: + 84 4 3755 7446 * Fax: + 84 4 3755 7448
Web: www.uhyaca.vn * E: contact@uhyaca.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		334.078.660.672	351.402.096.066
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.598.189.588	21.260.283.845
Tiền	111		36.598.189.588	21.260.283.845
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.095.222.222	272.238.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	220.095.222.222	272.238.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.842.291.039	52.840.790.786
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	57.801.179.541	44.140.769.555
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	11.612.556.039	7.837.111.186
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.428.555.459	862.910.045
Hàng tồn kho	140	9	4.821.662.840	5.063.021.435
Hàng tồn kho	141		4.821.662.840	5.063.021.435
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.721.294.983	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.721.294.983	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146.885.503.408	167.740.946.275
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.575.985.896	2.575.985.896
Phải thu dài hạn khác	216	8	2.575.985.896	2.575.985.896
Tài sản cố định	220		84.193.338.731	97.185.066.309
Tài sản cố định hữu hình	221	12	82.405.150.352	95.025.669.792
- Nguyên giá	222		175.173.897.399	175.173.897.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.768.747.047)	(80.148.227.607)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.788.188.379	2.159.396.517
- Nguyên giá	228		6.749.572.965	6.749.572.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.961.384.586)	(4.590.176.448)
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.148.213.594	684.806.275
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	8.148.213.594	684.806.275
Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.393.600.000	24.393.600.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7	24.393.600.000	24.393.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		27.574.365.187	42.901.487.795
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	27.566.348.653	42.901.487.795
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	8.016.534	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		480.964.164.080	519.143.042.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		67.627.725.137	81.967.623.995
Nợ ngắn hạn	310		65.373.725.137	80.050.673.292
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.119.826.260	18.952.682.130
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	17.500.167.324	18.012.258.398
Phải trả người lao động	314		22.279.562.290	35.483.783.455
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.481.958.000	109.291.274
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.027.374.112	4.545.942.625
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.964.837.151	2.946.715.410
Nợ dài hạn	330		2.254.000.000	1.916.950.703
Phải trả dài hạn khác	337	17	2.254.000.000	1.911.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	-	5.950.703
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		413.336.438.943	437.175.418.346
Vốn chủ sở hữu	410	21	413.336.438.943	437.175.418.346
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
Cổ phiếu quỹ	415		(12.080.000)	(12.080.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151.640.749.313	175.479.728.716
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.534.677.651	991.020.332
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		135.106.071.662	174.488.708.384
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		480.964.164.080	519.143.042.341

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	348.991.033.461	410.273.688.719
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		348.991.033.461	410.273.688.719
Giá vốn hàng bán	11	24&29	148.304.816.829	159.200.032.297
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		200.686.216.632	251.073.656.422
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.037.764.735	4.787.511.709
Chi phí tài chính	22	26	54.435.782	39.333.310
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	27&29	2.390.908.478	1.392.847.713
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27&29	25.748.918.649	25.532.421.837
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		178.529.718.458	228.896.565.271
Thu nhập khác	31	30	212.417.981	2.560.268.396
Chi phí khác	32	31	55.136.716	105.826.227
Lợi nhuận khác	40		157.281.265	2.454.442.169
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		178.686.999.723	231.351.007.440
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	36.297.282.622	50.941.948.925
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20	(13.967.237)	33.115.467
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142.403.684.338	180.375.943.048
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	5.141	6.609

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		178.686.999.723	231.351.007.440
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.991.727.578	10.537.507.766
Lỗ/(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		40.082.668	(150.524.851)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6.011.143.168)	(7.016.241.948)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		185.707.666.801	234.721.748.407
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(17.239.521.510)	1.439.021.823
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10		241.358.595	(488.713.919)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.770.896.488)	(17.452.092.956)
(Giảm) chi phí trả trước	12		13.613.844.159	17.831.682.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.135.589.797)	(56.741.837.757)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.230.150.000)	(6.949.769.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		125.186.711.760	172.360.038.348
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.658.898.952)	(24.078.104.207)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.600.909.088
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(437.015.602.222)	(410.338.500.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		489.158.380.000	324.830.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.232.555.179	5.224.472.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46.716.434.005	(99.761.222.330)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(11.670.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(156.531.147.600)	(189.690.575.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(156.531.147.600)	(189.702.245.862)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.371.998.165	(117.103.429.844)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	21.260.283.845	137.751.331.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.092.422)	132.641.822
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	36.598.189.588	20.780.543.104

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 đăng ký lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Ngày 08/01/2015 Công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là NCT. Vốn điều lệ thực góp của Công ty đến ngày 30/06/2016 là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 725 người (tại ngày 31/12/2015 là 756 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2015.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm eoffice, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian trả trước (đối với chi phí thuê tài sản).

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.13 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 khi hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.639.038.750	464.888.898
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.959.150.838	20.795.394.947
	36.598.189.588	21.260.283.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	7.864.538.564	4.923.849.265
- ETIHAD AIRWAYS	7.808.808.306	6.978.635.997
- QATAR AIRWAYS	6.560.894.733	-
- ASIANA AIRLINES	8.843.181.489	3.620.857.690
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.723.756.449	28.617.426.603
	57.801.179.541	44.140.769.555
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	8.782.621.537	5.744.901.183

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Viễn Đông	6.529.192.100	5.539.811.100
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.040.000.000	2.040.000.000
- Đối tượng khác	3.043.363.939	257.300.086
	11.612.556.039	7.837.111.186
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	436.800

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2016		01/01/2016			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220.095.222.222	220.095.222.222	-	272.238.000.000	272.238.000.000	-
- Ngắn hạn	220.095.222.222	220.095.222.222	-	272.238.000.000	272.238.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	220.095.222.222	220.095.222.222	-	272.238.000.000	272.238.000.000	-
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)**	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-
	244.488.822.222	244.488.822.222	-	296.631.600.000	296.631.600.000	-

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

(**) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/ALS ngày 16/05/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và Thông báo ngày 10/06/2016 của Công ty CP Logistics Hàng không về việc chi trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phần với tỷ lệ chi trả là 25%/Vốn điều lệ, theo đó số cổ phần của NCTS tăng thêm là 609.840 cổ phần, nâng tổng số cổ phần nắm giữ tại ALS của Công ty lên 3.049.200 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại ALS là 13,55%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.428.555.459	-	862.910.045	-
- Tạm ứng	533.540.000	-	206.462.879	-
- Ký cược, ký quỹ (1)	200.000.000	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	234.599.200	-	2.362.526	-
- Bảo hiểm y tế	51.077.976	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	29.324.900	-	-	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	347.028.155	-	568.440.166	-
- Phải thu khác	32.985.228	-	85.644.474	-
Dài hạn	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
- Ký cược, ký quỹ	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng trụ sở Công ty (2)	335.124.000	-	335.124.000	-
+ Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho - và công trình phụ trợ (3)	2.052.094.296	-	2.052.094.296	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa NTS (4)	188.767.600	-	188.767.600	-
	4.004.541.355	-	3.438.895.941	-

- (1) Là khoản đặt cọc theo hợp đồng cung ứng xăng dầu, mỡ nhờn với Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội – Chi nhánh đông Hà Nội. Thời hạn hợp đồng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016. Khoản đặt cọc không tính lãi và sẽ được bù trừ vào kỳ thanh toán cuối cùng của hợp đồng.
- (2) Là khoản đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng tầng 2 - Tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/08/2012 đến ngày 01/08/2017). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (3) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (4) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.613.262.840	-	4.828.625.074	-
Công cụ, dụng cụ	208.400.000	-	234.396.361	-
	4.821.662.840	-	5.063.021.435	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	8.148.213.594	8.148.213.594	684.806.275	684.806.275
Dự án khu nhà phụ trợ hỗ trợ sản xuất (*)	8.148.213.594	8.148.213.594	684.806.275	684.806.275
	8.148.213.594	8.148.213.594	684.806.275	684.806.275

(*) Đây là dự án Xây dựng khu nhà phụ trợ hỗ trợ sản xuất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng chi phí đầu tư ban đầu là 21.016.000.000 đồng. Theo Nghị quyết số 01/2016/NĐ-HĐQT/NCTS Công ty quyết định bổ sung vào dự toán chi phí đầu tư ban đầu thêm 4.581.590.829 đồng, nâng tổng mức đầu tư dự án lên 25.597.590.829 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	1.721.294.983	-
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	1.419.476.800	-
- Trả trước phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không	301.818.183	-
Dài hạn	27.566.348.653	42.901.487.795
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	373.777.948	577.065.241
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	27.087.644.705	42.043.933.221
- Chi phí trả trước dài hạn khác	104.926.000	280.489.333
	29.287.643.636	42.901.487.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2016	25.678.258.512	122.944.828.977	26.550.809.910	175.173.897.399
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
30/06/2016	<u>25.678.258.512</u>	<u>122.944.828.977</u>	<u>26.550.809.910</u>	<u>175.173.897.399</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2016	(12.687.055.685)	(52.312.408.393)	(15.148.763.529)	(80.148.227.607)
- Khấu hao trong kỳ	(2.015.621.028)	(8.022.238.392)	(2.582.660.020)	(12.620.519.440)
30/06/2016	<u>(14.702.676.713)</u>	<u>(60.334.646.785)</u>	<u>(17.731.423.549)</u>	<u>(92.768.747.047)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2016	<u>12.991.202.827</u>	<u>70.632.420.584</u>	<u>11.402.046.381</u>	<u>95.025.669.792</u>
30/06/2016	<u>10.975.581.799</u>	<u>62.610.182.192</u>	<u>8.819.386.361</u>	<u>82.405.150.352</u>

Tại ngày 30/06/2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.170.856.136 đồng.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2016	6.749.572.965	6.749.572.965
- Mua trong kỳ	-	-
30/06/2016	<u>6.749.572.965</u>	<u>6.749.572.965</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2016	(4.590.176.448)	(4.590.176.448)
- Khấu hao trong kỳ	(371.208.138)	(371.208.138)
30/06/2016	<u>(4.961.384.586)</u>	<u>(4.961.384.586)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2016	<u>2.159.396.517</u>	<u>2.159.396.517</u>
30/06/2016	<u>1.788.188.379</u>	<u>1.788.188.379</u>

Tại ngày 30/06/2016, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.037.491.715 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.004.847.719	1.004.847.719	3.362.719.502	3.362.719.502
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ngô Gia Tự	-	-	2.767.380.000	2.767.380.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (Viags)	2.779.844.334	2.779.844.334	2.758.377.587	2.758.377.587
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	2.609.406.124	2.609.406.124	4.183.409.054	4.183.409.054
- Công ty Cổ phần Quảng cáo và Thương mại Minh Nguyễn	-	-	1.373.990.695	1.373.990.695
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	341.363.204	341.363.204	922.005.848	922.005.848
- Công ty Cổ phần SX&TM Quốc Khánh	-	-	152.631.902	152.631.902
- Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	1.430.214.769	1.430.214.769	127.568.272	127.568.272
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.954.150.110	2.954.150.110	3.304.599.270	3.304.599.270
	11.119.826.260	11.119.826.260	18.952.682.130	18.952.682.130

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)

	2.984.956.590	2.984.956.590	2.758.377.587	2.758.377.587
--	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/06/2016 VND
Thuế và các khoản phải nộp	18.012.258.398	56.506.843.608	57.018.934.682	17.500.167.324
- Thuế giá trị gia tăng	985.749.367	17.880.426.755	18.711.975.602	154.200.520
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.993.499.834	36.297.282.622	36.135.589.797	17.155.192.659
- Thuế thu nhập cá nhân	33.009.197	2.184.799.404	2.027.034.456	190.774.145
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	133.210.224	133.210.224	-
- Thuế nhà thầu	-	8.124.603	8.124.603	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	01/01/2015 VND	Số được khấu trừ trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	30/06/2016 VND
Thuế và các khoản phải thu	-	8.581.583.282	8.581.583.282	-
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	8.581.583.282	8.581.583.282	-
	18.012.258.398	47.925.260.326	48.437.351.400	17.500.167.324



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	4.481.958.000	109.291.274
- Chi phí hội nghị khách hàng năm 2016	1.300.000.000	-
- Chi phí phúc lợi năm 2016	2.000.000.000	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	668.141.000	-
- Dịch vụ bốc xếp phục vụ hàng hoá	420.317.000	-
- Các khoản trích trước khác	93.500.000	109.291.274
Dài hạn	-	-
	4.481.958.000	109.291.274

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	4.027.374.112	4.545.942.625
- Kinh phí công đoàn	269.083.611	68.496.524
- Cổ tức phải trả	3.705.342.827	3.242.098.427
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.947.674	1.235.347.674
Dài hạn	2.254.000.000	1.911.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.254.000.000	1.911.000.000
	6.281.374.112	6.456.942.625

18. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	5.950.703
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	20%
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	29.753.513
	-	5.950.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.016.534	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	40.082.668	-
	8.016.534	-

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ doanh thu chưa tính thuế năm 2015	(5.950.703)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản (lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	(8.016.534)	33.115.467
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(13.967.237)	33.115.467

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		Cộng
	VND	VND	VND	VND	Có phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	
01/01/2015	249.209.340.000	250.000.000	(8.070.000)	5.482.303.686	201.814.640.178	456.748.213.864	
- Tăng vốn trong năm	12.460.060.000	(211.630.370)	(4.010.000)	(12.256.089.630)	-	(11.670.000)	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	312.700.802.196	312.700.802.196	
- Phân phối lợi nhuận năm	-	-	-	6.773.785.944	(200.769.057.346)	(193.995.271.402)	
- Tạm phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(138.266.656.312)	(138.266.656.312)	
31/12/2015	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	175.479.728.716	437.175.418.346		
01/01/2016	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	175.479.728.716	437.175.418.346		
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	142.403.684.338	142.403.684.338	
- Phân phối Lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	(158.358.620.408)	(158.358.620.408)	
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 (*)	-	-	-	-	(7.884.043.333)	(7.884.043.333)	
30/06/2016	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	151.640.749.313	413.336.438.943		

(*) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0116/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2016		01/01/2016	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
Các cổ đông khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	44,87%
	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

Tại ngày 30/06/2016, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	249.209.340.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	12.460.060.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	156.531.147.600	189.690.575.862

21.4 Cổ phiếu

	30/06/2016 CP	01/01/2016 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.208	1.208
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	365.956,91	127.294,47

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu		
+ Doanh thu phục vụ hàng hoá	176.190.188.860	199.421.377.031
+ Doanh thu xử lý hàng hoá	117.574.696.137	136.883.241.913
+ Doanh thu lưu kho	20.699.531.743	28.564.808.986
+ Doanh thu dịch vụ khác	34.526.616.721	45.404.260.789
	348.991.033.461	410.273.688.719
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	23.901.575.396	19.841.890.880

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng bán		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.778.560.598	21.639.136.798
- Chi phí nhân công	48.132.946.053	44.386.142.852
- Chi công cụ, dụng cụ	159.932.735	692.178.835
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.391.353.216	8.702.742.361
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	5.515.733.122	7.046.723.862
- Chi phí thuê tài sản	31.852.981.100	31.638.024.429
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.497.863.726	36.006.440.700
- Chi phí khác	6.975.446.279	9.088.642.460
	148.304.816.829	159.200.032.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.011.143.168	4.506.854.250
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	26.621.567	130.132.609
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	150.524.850
	6.037.764.735	4.787.511.709

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.353.114	39.333.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	40.082.668	-
	54.435.782	39.333.310

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí xúc tiến thương mại	2.277.499.387	1.161.256.804
Chi quảng cáo	45.909.091	139.000.000
Chi phí khác cho bán hàng	67.500.000	92.590.909
	2.390.908.478	1.392.847.713

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	635.534.718	996.749.046
Chi phí nhân công	10.345.041.797	9.270.224.917
Chi công cụ, dụng cụ	366.748.646	744.315.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.600.374.362	1.834.765.405
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	379.883.485	522.464.539
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	3.160.491.360	3.268.149.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.821.836.968	1.491.021.711
Chi phí khác	7.439.007.313	7.404.731.421
	25.748.918.649	25.532.421.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.414.095.316	22.635.885.844
Chi phí nhân công	58.477.987.850	53.656.367.769
Chi công cụ, dụng cụ	526.681.381	1.436.494.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.991.727.578	10.537.507.766
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	5.895.616.607	7.569.188.401
Chi phí thuê tài sản	35.013.472.460	34.906.173.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.319.700.694	37.497.462.411
Chi phí khác	14.414.453.592	16.493.373.881
Chi phí bán hàng	2.390.908.478	1.392.847.713
	176.444.643.956	186.125.301.847
<i>Chi phí với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	7.852.091.637	9.018.824.649

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán Tài sản cố định	-	2.509.387.698
Thu tiền bồi thường chấm dứt hợp đồng lao động	102.591.300	40.880.698
Hoàn nhập khoản dự phòng phải trả thuế nhà thầu	109.291.274	-
Các khoản khác	535.407	10.000.000
	212.417.981	2.560.268.396

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	30.766.353	105.819.344
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	24.370.363	-
Các khoản khác	-	6.883
	55.136.716	105.826.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	178.686.999.723	231.351.007.440
Cộng:	507.836.181	105.819.344
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	-	105.819.344
- Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	438.000.000	-
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước	29.753.513	-
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ này	40.082.668	-
Trừ:	640.576.077	150.524.850
- Doanh thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	150.524.850
- Doanh thu đã tính nộp thuế theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	616.205.714	-
- Thuế GTGT đã bị loại trừ khi tính thuế theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	24.370.363	-
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập từ đầu tư góp vốn		
Thu nhập chịu thuế	178.554.259.827	231.306.301.934
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN trong năm	35.710.851.965	50.887.386.425
Thuế TNDN bổ sung năm 2013	-	54.562.500
Thuế TNDN bổ sung năm 2015 theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	586.430.657	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.297.282.622	50.941.948.925

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	142.403.684.338	180.375.943.048
Điều chỉnh giảm		
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm hiện hành	(7.884.043.333)	(7.437.996.312)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	134.519.641.005	172.937.946.736
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	26.165.732	26.166.098
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	5.141	6.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.598.189.588	21.260.283.845
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220.095.222.222	272.238.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.936.073.592	47.290.292.137
Đầu tư dài hạn	24.393.600.000	24.393.600.000
	342.023.085.402	365.182.175.982
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	14.848.116.761	23.430.128.231
Chi phí phải trả	2.481.958.000	-
Công nợ tài chính khác	2.254.000.000	1.911.000.000
	19.584.074.761	25.341.128.231
Trạng thái ròng	322.439.010.641	339.841.047.751

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.848.116.761	-	14.848.116.761
Công nợ tài chính khác	2.481.958.000	2.254.000.000	4.735.958.000
	17.330.074.761	2.254.000.000	19.584.074.761
01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	23.430.128.231	-	23.430.128.231
Công nợ tài chính khác	-	1.911.000.000	1.911.000.000
	23.430.128.231	1.911.000.000	25.341.128.231

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.598.189.588	-	36.598.189.588
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	220.095.222.222	-	220.095.222.222
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.360.087.696	2.575.985.896	60.936.073.592
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
	315.053.499.506	26.969.585.896	342.023.085.402
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.260.283.845	-	21.260.283.845
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	272.238.000.000	-	272.238.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.714.306.241	2.575.985.896	47.290.292.137
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
	338.212.590.086	26.969.585.896	365.182.175.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

35.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu với các bên liên quan	23.901.575.396	19.841.890.880
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	20.963.173.487	17.737.411.118
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	2.297.302.771	1.508.829.773
- Hãng hàng không Cambodia Angko Air	43.318.487	-
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	562.112.950	538.318.134
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	35.667.701	57.331.855
Chi phí với các bên liên quan	7.852.091.637	9.018.824.649
- Công ty CP Giao nhận hàng hoá Nasco	1.215.937.496	763.690.111
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (Viags)	5.818.804.052	7.360.621.356
- Công ty CP In Hàng không	817.350.089	894.513.182
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.805.932.323	1.725.386.893
- Tiền lương, thưởng	1.805.932.323	1.725.386.893

35.2 Số dư với các bên liên quan

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các bên liên quan	8.782.621.537	5.744.901.183
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	7.864.538.564	4.923.849.265
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	800.514.666	728.024.131
- Công ty CP Dịch vụ HK Sân bay Nội Bài	113.899.196	67.445.351
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	3.669.111	16.010.959
- Hãng hàng không Cambodia Angko Air	-	9.571.477
Trả trước cho các bên liên quan	-	436.800
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	436.800
Phải trả cho các bên liên quan	2.984.956.590	2.758.377.587
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (Viags)	2.779.844.334	2.758.377.587
- Công ty CP Giao nhận hàng hoá Nasco	205.112.256	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được kiểm toán.

Công ty thực hiện điều chỉnh lại số liệu trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Theo đó, thu nhập từ thanh lý tài sản cố định sẽ được bù trừ với chi phí do thanh lý tài sản cố định. Các chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Báo cáo kiểm toán	Số đã trình bày lại
			giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	trên báo cáo kỳ này
			VND	VND
Thu nhập khác	31	29	4.651.789.786	2.560.268.396
Chi phí khác	32	30	2.197.347.617	105.826.227
Lợi nhuận khác	40		2.454.442.169	2.454.442.169

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc